

NGHIÊN CỨU HÀNH VI ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRONG TRƯỜNG HỢP THAY ĐỔI THUẾ SUẤT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

• Trương Thùy Vân^(*)

Tóm tắt

Với mục tiêu kiểm tra mối liên hệ giữa hành vi điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp niêm yết trong trường hợp thay đổi thuế suất, nghiên cứu dựa vào mô hình của Kothari và các cộng sự (2005) để tính toán và kiểm tra hành vi điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp niêm yết (tăng, giảm hay không có điều chỉnh lợi nhuận). Kết quả nghiên cứu trên 39 doanh nghiệp niêm yết trong thời gian từ 2007 đến 2015 cho thấy, tất cả các doanh nghiệp đưa vào mẫu đều có hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Hành vi điều chỉnh tăng nhiều hơn giảm nhưng quy mô điều chỉnh thấp hơn. Tiếp tục sử dụng mô hình dữ liệu bảng để kiểm tra ảnh hưởng của thay đổi thuế suất đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận, kết quả cho thấy việc thay đổi thuế suất có ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận nhưng bằng chứng đưa ra chưa thật sự rõ ràng.

Từ khóa: Điều chỉnh lợi nhuận, doanh nghiệp niêm yết, thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Ngày 9/3/2018, Việt Nam chính thức ký kết Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP)), cùng với đó là hàng loạt cải cách thuế liên quan, đặc biệt là những chính sách thuế suất và ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho các lĩnh vực công nghệ mới và xu hướng giảm thuế suất là tất yếu và phù hợp với tiến trình của các quốc gia Châu Á [9]. Điều này kéo theo những hành vi quản trị của doanh nghiệp cũng sẽ thay đổi theo trong đó có hành vi điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp.

Hành vi điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp được đề cập đầu tiên trong nghiên cứu của Hepworth (1953) khi chỉ ra hành vi và cách thức mà nhà quản trị sử dụng để san đều lợi nhuận giữa các năm nhằm giảm mức độ đánh giá rủi ro của nhà đầu tư đối với doanh nghiệp [7], [8]. Đây được xem là khởi đầu cho khái niệm về hành vi điều chỉnh lợi nhuận dựa trên cơ sở dồn tích.

Theo lý thuyết đại diện (Agency theory) được phát triển bởi Jensen & Meckling (1976), nhà quản lý sẽ có những biện pháp tác động vào thông tin công bố theo hướng có lợi cho doanh nghiệp nhất, trong khi các tổ chức bên ngoài như cơ quan thuế lại tìm cách để tối đa khoản thu cho nhà nước trong

đó có chi phí tuân thủ về thuế. Bên cạnh đó, theo lý thuyết chi phí chính trị, những thay đổi trong chính sách của nhà nước (các chính sách thuế) sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp, từ đó dẫn đến khả năng nhà quản trị sử dụng các biện pháp kế toán nhằm tăng hoặc giảm lợi nhuận doanh nghiệp sao cho có lợi cho doanh nghiệp nhất [10]. Từ hai lý thuyết cơ bản nêu trên, có thể thấy những thay đổi trong chính sách thuế sẽ tác động đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản trị sao cho có lợi nhất. Một trong những biểu hiện của thay đổi chính sách thuế đó là về tỷ suất thuế thu nhập doanh nghiệp danh nghĩa (Statutory Tax Rate). Xét về mặt lý thuyết, khi thay đổi tỷ suất thuế danh nghĩa theo hướng giảm tỷ suất thuế thì lợi nhuận ở thời điểm trước thay đổi thuế suất sẽ được điều chỉnh giảm xuống và sẽ điều chỉnh tăng lên sau thời điểm thay đổi thuế suất.

Như vậy, xét về mặt lý thuyết, khi có sự thay đổi trong chính sách thuế sẽ tác động đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản trị trong doanh nghiệp. Để kiểm chứng điều này, nghiên cứu sẽ sử dụng phương pháp định lượng thông qua mô hình hồi quy nhằm kiểm tra các giả thuyết về ảnh hưởng của thay đổi thuế suất đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận (xem xét hành vi điều chỉnh lợi nhuận dựa trên cơ sở dồn tích) của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

Cơ sở kế toán dồn tích là một trong các nguyên

^(*) Trường Đại học Quảng Bình.

tắc kế toán cơ bản nhất chi phối các phương pháp kế toán cụ thể trong kế toán. Theo đó, mọi giao dịch kinh tế liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu và chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, không quan tâm đến thời điểm thực tế thu hoặc chi tiền [1]. Vì việc ghi nhận doanh thu và chi phí có ảnh hưởng quyết định đến báo cáo lợi nhuận của doanh nghiệp trong một kỳ, cơ sở kế toán dồn tích được xem là một nguyên tắc chính yếu đối với việc xác định lợi nhuận của doanh nghiệp. Lợi nhuận theo cơ sở dồn tích là phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí, từ đó, báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh nói riêng phải được lập trên cơ sở dồn tích. Điều này mang lại cơ hội cho nhà quản trị thực hiện hành động quản trị lợi nhuận thông qua các giao dịch không bằng tiền nhằm đạt được một mục tiêu nào đó. Trong khi đó, kế toán theo cơ sở tiền được sử dụng để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp) dựa trên cơ sở thực thu, thực chi tiền nên nhà quản trị không thể điều chỉnh các giao dịch. Từ đó chênh lệch giữa lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp) tạo ra biến kế toán gọi là Accruals (công thức 1) [2], [3], [5].

$$\text{Biến kế toán dồn tích (Accruals)} = \text{Lợi nhuận sau thuế} - \text{Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh} \quad (1)$$

Trong biến kế toán dồn tích gồm hai phần: Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được

(Discretionary Accruals - DA) và biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được (Non Discretionary Accruals - NDA).

$$\text{Biến kế toán dồn tích (TA)} = \text{Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được (DA)} + \text{Biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được (NDA)} \quad (2)$$

Biến NDA phản ánh điều kiện kinh doanh cụ thể của từng đơn vị, do đó không điều chỉnh được bởi nhà quản lý. Ví dụ: độ dài của chu kỳ kinh doanh, chu kỳ sống của sản phẩm. Ngược lại biến DA là biến nhà quản trị có thể điều chỉnh thông qua các thủ thuật kế toán. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để đo lường biến DA vì biến này đại diện cho mức độ quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp. Để xem xét mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu không thể quan sát một cách trực tiếp. Vì vậy, các nhà nghiên cứu phải thông qua 2 cách: một là xem xét sự lựa chọn chính sách kế toán, hai là tính biến NDA. Sau đây nghiên cứu lựa chọn tính toán biến NDA [2], [8].

Để lựa chọn mô hình điều chỉnh lợi nhuận phù hợp với Việt Nam, Nguyễn Anh Hiền & Phạm Thanh Trung (2015) đã sử dụng nghiên cứu định lượng để tiến hành kiểm định và nhận diện mô hình phù hợp với Việt Nam (dữ liệu nghiên cứu từ 308 công ty được chọn ngẫu nhiên trên sàn giao dịch chứng khoán). Kết quả cho thấy, mô hình Dechow và các cộng sự (1995), và mô hình Kothari và các cộng sự (2005) là phù hợp nhất trong việc nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, các mô hình khác không phù hợp [4].

Mô hình tuyến tính có xem xét kết quả hoạt động của Kothari, Leone và Wasley (2005) như sau [8]:

$$\frac{NDA_t}{A_{t-1}} = \alpha_1 \left(\frac{1}{A_{t-1}} \right) + \alpha_2 \left(\frac{\Delta REV_t - \Delta REV_{t-1}}{A_{t-1}} \right) + \alpha_3 \left(\frac{PPE_t}{A_{t-1}} \right) + \alpha_4 ROA_{t-1} + \varepsilon \quad (3)$$

Trong đó: ROA_{t-1} : Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản của năm t-1; DA_{it} là biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được năm t; TA_t : Tổng biến dồn tích năm t; A_{t-1} : Tài sản cuối năm t-1; REV_t : Doanh thu thuần năm t; PPE_t là nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; REC_t : Khoản phải thu năm t [6].

Mặt khác, trong trường hợp thay đổi thuế suất và ban hành các chính sách mới, các hoạt động tránh thuế thu nhập doanh nghiệp xảy ra càng nhiều, vấn đề này ảnh hưởng lớn đến quyết định tài chính và đầu tư. Bối cảnh được nhắc đến nhiều trong các nghiên cứu gần đây trên thế giới là việc FASB ban

hành chuẩn mực số 48 (FIN 48) "Accounting for uncertainty in income taxes" vào tháng 6, 2006 với mục tiêu cải thiện chất lượng của BCTC bằng giảm tính đa dạng của các hoạt động thực hành nhận diện và đo lường TNCT từ kế toán (có thể xảy ra 2 khả năng: Thứ nhất - doanh nghiệp công bố thông tin không chính xác về lợi ích thuế hoãn lại; thứ hai - những thông tin công bố mới không phản ánh việc tránh thuế của doanh nghiệp trong quá khứ từ các hoạt động quản trị lợi nhuận). Từ đây, các nghiên cứu về hành động quản trị lợi nhuận, công bố thông tin, và kế hoạch thuế ảnh hưởng như thế nào đến việc đánh giá thông tin và giá trị doanh nghiệp được thực hiện với những phương pháp đánh giá và mô hình nghiên cứu khác nhau nhưng có một điểm chung là việc sử dụng biến dồn tích (Accual) để đánh giá hành vi điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp (Cazier et al, 2010; Dyreng et al, 2010; Armstrong et al, 2012; Lisowsky et al, 2013; Xian et al, 2015).

Việt Nam, cũng đang trong giai đoạn hoàn thiện hệ thống chính sách, những xáo trộn về thuế suất diễn ra giai đoạn hiện nay thể hiện cho nỗ lực gần hơn với các nước trong khu vực và Châu Á, chính vì vậy việc nghiên cứu hành vi điều chỉnh lợi nhuận sẽ giúp nhận diện được phản ứng của doanh nghiệp niêm yết đối với những thay đổi chính sách hiện tại và tương lai. Để nghiên cứu vấn đề này, nghiên cứu sử dụng mô hình dữ liệu bảng (Tang, 2015; Kraft, 2015; Watrin et al, 2012; Xian et al, 2015). Các biến được tổng hợp từ các nghiên cứu có liên quan đến vấn đề này để thiết kế mô hình bao gồm biến phụ thuộc là biến dồn tích theo Kothari và cộng sự (2005), biến độc lập là biến kiểm tra năm có biến động thuế suất (Year), ngoài ra một số biến liên quan đến chi phí thuế và biến kiểm soát của doanh nghiệp được đưa vào mô hình nhằm kiểm tra ảnh hưởng của các biến kiểm soát (chi tiết mô hình được trình bày trong mục phương pháp nghiên cứu).

3. Giả thuyết và phương pháp nghiên cứu (Methods)

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Với mục tiêu nghiên cứu hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong trường hợp thay đổi thuế suất, có thể có một số khả năng xảy ra:

Biến kế toán dồn tích (DA) <0 chứng tỏ có

hành vi điều chỉnh lợi nhuận giảm.

Biến kế toán dồn tích (DA) >0 chứng tỏ có hành vi điều chỉnh lợi nhuận tăng.

Biến kế toán dồn tích (DA) = 0 chứng tỏ không có hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

Các khả năng trên có xảy ra hay không và có chịu tác động của việc thay đổi thuế suất hay không là những câu hỏi nghiên cứu cần trả lời. Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đưa ra đó là:

Giả thuyết H₀₁: Không có hành vi điều chỉnh lợi nhuận xảy ra ở các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Giả thuyết H₀₂: Thuế suất thay đổi không ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu được lấy từ thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Để kiểm tra biến dồn tích thay đổi cho các doanh nghiệp và ngành nghề, nghiên cứu cần phân tích sâu cho từng doanh nghiệp do vậy số lượng các doanh nghiệp sử dụng trong mẫu nghiên cứu giới hạn là 40 doanh nghiệp, nghiên cứu tiến hành trong thời gian 10 năm (từ năm 2007 đến năm 2016). Khi kiểm tra các thông tin cần thiết cho nghiên cứu, có 01 doanh nghiệp không phù hợp do thiếu thông tin cần thiết, mẫu còn lại là 39 doanh nghiệp trong 10 năm (390 quan sát).

Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, thông qua phần mềm STATA 14.0 để tiến hành kiểm tra giả thuyết thông qua việc sử dụng một trong hai mô hình mà Nguyễn Anh Hiền & Phạm Thanh Trung (2015) [4] đã kiểm tra và chứng minh nó phù hợp trong việc nghiên cứu hành vi điều chỉnh lợi nhuận ở Việt Nam đó là Dechow và các cộng sự (1995) [3], và mô hình Kothari và các cộng sự (2005) [6].

Tuy nhiên, xét về mục đích của mô hình thì mô hình của Kothari và các cộng sự (2005) [6] ngoài việc giữ nguyên tác biến của mô hình Dechow và các cộng sự (1995) [3] còn mở rộng xem xét quan hệ tuyến tính của biến dồn tích theo kết quả hoạt động (ROA) - yếu tố mà khả năng lớn chịu ảnh hưởng

bởi thay đổi chính sách thuế đến doanh nghiệp (cụ thể là thay đổi thuế suất). Chính vì vậy, nghiên cứu này sẽ sử dụng mô hình của Kothari và các cộng sự (2005) để tính toán biến dồn tích (mô hình 3).

Để xem xét xem có hành vi điều chỉnh lợi nhuận xảy ra ở các doanh nghiệp trong mẫu nghiên

cứ hay không (giả thuyết thứ nhất)? Nghiên cứu tiến hành kiểm tra theo từng doanh nghiệp trong thời gian 10 năm, biến dồn tích có thể điều chỉnh sẽ được tính toán dựa vào mô hình 3, dữ liệu quan sát sẽ là dữ liệu theo chuỗi thời gian (10 năm) với mục đích tính toán các hệ số $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \alpha_4$.

$$\frac{NDA_t}{A_{t-1}} = \alpha_1 \left(\frac{1}{A_{t-1}} \right) + \alpha_2 \left(\frac{\Delta REV_t - \Delta REV_t}{A_{t-1}} \right) + \alpha_3 \left(\frac{PPE_t}{A_{t-1}} \right) + \alpha_4 ROA_{t-1} + \varepsilon \quad (3)$$

Sau khi chạy mô hình 3 cho từng doanh nghiệp (phần mềm MS. Excel) sẽ có được hệ số $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \alpha_4$, từ đó, biến dồn tích DA được tính toán dựa trên

phương trình (4). Kiểm tra biến dồn tích sẽ xác định được có hay không có hành động quản trị lợi nhuận trong các doanh nghiệp.

$$\frac{DA_t}{A_{t-1}} = \frac{TA_t}{A_{t-1}} - \alpha_1 \left(\frac{1}{A_{t-1}} \right) + \alpha_2 \left(\frac{\Delta REV_t - \Delta REV_t}{A_{t-1}} \right) + \alpha_3 \left(\frac{PPE_t}{A_{t-1}} \right) + \alpha_4 ROA_{t-1} + \varepsilon \quad (4)$$

Để kiểm tra giả thuyết thứ 2, xem xét xem việc thay đổi thuế suất có ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp trong mẫu hay không? Nghiên cứu sử dụng phần mềm STATA 14.0 để chạy hồi quy dữ liệu bảng nhằm kiểm tra mối liên hệ giữa biến phụ thuộc là biến DA (biến

này được kiểm tra bằng việc chia tỷ lệ cho tổng tài sản và gọi là biến Accruals) và biến độc lập là biến năm, có thay đổi thuế suất và các yếu tố kiểm soát của doanh nghiệp như ROA, ETR, Quy mô, TSCĐ, chi phí thuế, đòn bẩy tài chính thông qua mô hình hồi quy dữ liệu bảng (mô hình 5):

$$Accrual_{it} = \beta_0 + \beta_1 ROA_{it} + \beta_2 ETR_{it} + \beta_3 A_{it} + \beta_4 FA_{it} + \beta_5 Taxfee_{it} + \beta_6 Leverage_{it} + \beta_7 Year_{it} + \gamma_2 2008_i + \gamma_3 2009_i + \dots + \gamma_{10} 2016_i + u_{it} \quad (5)$$

$i = 1, 2, 3, \dots, 11; t = 1, 2, 3, \dots, 10.$

Mô hình này được đề xuất bắt nguồn từ việc lựa chọn những nhóm tác động ảnh hưởng đến việc kiểm tra sự thay đổi của biến dồn tích theo thời gian và theo yếu tố thay đổi thuế suất. Bên cạnh đó, theo lý thuyết đại diện, mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm khác nhau và vì những mục đích

khác nhau trong từng giai đoạn, vì vậy các yếu tố kiểm soát của doanh nghiệp được dự đoán sẽ gây ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp trong trường hợp thay đổi thuế suất. Cơ sở tính toán các biến và các nghiên cứu tham khảo được tóm lược trong bảng 1.

Bảng 1. Cách tính toán và căn cứ đề xuất các biến trong mô hình

TT	Tên biến	Ký hiệu biến	Loại biến	Cách tính	Nghiên cứu có liên quan
1	Biến dồn tích	Accrual	Kiểu số	Xác định bằng cách lấy giá trị dồn tích có thể điều chỉnh được theo mô hình Kothari et al (2005) cho tổng tài sản	Tang (2015); Kraft (2015); Watrin et al (2012); Xian et al (2015)
2	Tỷ suất sinh lời của tài sản	ROA	Kiểu số	Xác định bằng cách lấy lợi nhuận kế toán trước thuế chia cho tổng tài sản bình quân	Cazier et al (2010); Lisowsky et al (2013); Xian et al (2015)
3	Tỷ suất thuế thực tế	ETR	Kiểu số	Là tỷ suất thuế thực tế qua các năm, được tính bằng cách lấy chi phí thuế (chi phí thuế hiện hành và hoãn lại) chia cho lợi nhuận kế toán trước thuế	Tran (1997); Dyreng et al (2010); Crabbe (2010); Avi-Yonah&Lahav (2011); Armstrong et al (2012)

4	Quy mô	A	Kiểu số	Giá trị tổng tài sản của doanh nghiệp đầu kỳ	Tran (1997); Lin et al (2014)
5	Tài sản cố định	FA	Kiểu số	Là tỷ lệ của TSCĐ thuần chia cho tổng tài sản đầu kỳ	Crabbe (2010); Dyreng et al (2010)
6	Chi phí thuế	Taxfee	Kiểu số	Xác định bằng cách lấy chi phí thuế chia cho tổng tài sản	Cazier et al (2010); Armstrong et al (2012); Crabbe (2010)
7	Đòn bẩy tài chính	Leverage	Kiểu số	Xác định bằng cách lấy giá trị nợ dài hạn chia tổng tài sản đầu kỳ	Dyreng et al (2010); Crabbe (2010); Armstrong et al, 2012; Tang (2015); Lin et al (2014)
8	Năm có biến động thuế suất	Year	Nhị phân	Biến year nhận giá trị 1 nếu năm quan sát có sự thay đổi về thuế suất và bằng 0 nếu không có thay đổi	Kiểm tra sự thay đổi thuế suất ảnh hưởng như thế nào đến biến dồn tích
9	Thời gian	2008 → 2016	Phân loại	Có 9 biến giả đại diện cho 10 năm nghiên cứu, nhận giá trị 1 nếu thuộc năm t và 0 nếu khác	Kiểm tra sự thay đổi theo thời gian

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

4. Kết quả nghiên cứu

Tính toán biến dồn tích và kiểm tra hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp trong mẫu.

Khi chạy mô hình 3 cho từng doanh nghiệp trong mẫu để tính toán biến NDA của tất cả 39 doanh nghiệp, chỉ có 11 doanh nghiệp có các hệ số giải thích được độ biến thiên của NDA, đảm

bảo ý nghĩa thống kê (sig < 0,1), còn lại 28 doanh nghiệp trong mẫu không đảm bảo ý nghĩa thống kê.

Để phục vụ cho việc tính toán biến dồn tích - DA, 28 doanh nghiệp không đảm bảo ý nghĩa thống kê khi tính toán các hệ số α sẽ không được sử dụng để tính toán biến DA. Còn lại 11 doanh nghiệp sẽ được tính toán biến DA (bảng 2).

Kết quả tính toán biến dồn tích được tiến hành theo phương trình 4 được tổng hợp cho 390 quan sát và theo năm được trình bày trong bảng 3. Theo bảng 3 có thể thấy

chênh lệch điều chỉnh lợi nhuận qua các năm không đáng kể, tuy nhiên có thể thấy có sự thay đổi trong số lượng các quan sát có giá trị biến dồn tích dương giảm từ 61,64% xuống 58,97% năm 2010, 53,85% năm 2011, 2012 và 46,15% năm 2013; đến năm 2014 tỷ lệ này lại tăng lên 61,54% và các năm sau đều tăng.

Bảng 3. Tổng hợp các doanh nghiệp có hành vi điều chỉnh lợi nhuận qua các năm

Năm	Số doanh nghiệp có hành vi điều chỉnh lợi nhuận	Điều chỉnh lợi nhuận dương		Điều chỉnh lợi nhuận âm	
		Tần số	Tần suất (%)	Tần số	Tần suất (%)
2007	39	25	64,10	14	35,90
2008	39	26	66,67	13	33,33
2009	39	24	61,54	15	38,46
2010	39	23	58,97	16	41,03
2011	39	21	53,85	18	46,15
2012	39	21	53,85	18	46,15
2013	39	18	46,15	21	53,85
2014	39	24	61,54	15	38,46
2015	39	22	56,41	17	43,59
2016	39	25	64,10	14	35,90
Tổng	390	229	-	161	-

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả trên MS. Excel.

Qua kết quả này có thể thấy, mặc dù sự thay đổi không rõ rệt, nhưng vẫn có sự giảm xuống trong hành vi điều chỉnh lợi nhuận dương và hành vi điều chỉnh lợi nhuận âm tăng lên từ năm 2009 (thời điểm này có sự thay đổi thuế suất từ 28% xuống 25%); đến năm 2014 (năm có sự điều chỉnh thuế suất từ 25% xuống 22%) xu hướng này lại có sự thay đổi, điều chỉnh lợi nhuận dương giảm xuống từ 2014 sang 2015 và lại tăng lên từ 2015 sang 2016 (thời điểm điều chỉnh giảm thuế từ 22% xuống 20%) ngược lại điều chỉnh lợi nhuận âm tăng lên từ 2014 sang 2015 và lại giảm từ 2015 sang 2016.

Tiếp tục xem xét đối với 11 doanh nghiệp trình bày trong bảng 2, bảng 4 tổng hợp kết quả tính toán biến đôn tích đối với 110 quan sát có kết quả tổng hợp như sau:

Bảng 4. Tổng hợp kết quả DA của các doanh nghiệp theo từng năm

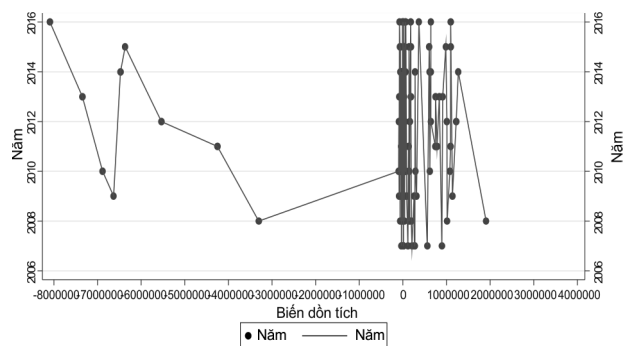
Chỉ tiêu	Số lượng doanh nghiệp/năm (quan sát)	Tần suất (%)	Giá trị tối đa, trung bình, tối thiểu (triệu đồng)
DA > 0	74	67,27	1.907.911 (max)
DA = 0	0	0	- 264.047 (medium)
DA < 0	36	32,73	-8.092.344 (min)
Tổng	110	100	-

Nguồn: Tổng hợp từ MS. Excel.

Kết quả tổng hợp cho thấy, có 74 quan sát có DA dương (chiếm 67,27%), trong khi đó chỉ có 36 quan sát có DA âm (chiếm 32,73%) với giá trị tối đa lên tới 1.907.911 triệu đồng và giá trị điều chỉnh giảm lên tới -8.092.344 triệu đồng.

Qua kết quả trên, có thể kết luận bác bỏ giả

thuyết H01, hầu như tất cả các doanh nghiệp trong mẫu đều có hành vi quản trị lợi nhuận. Hành vi điều chỉnh lợi nhuận tăng chiếm đa số, tuy nhiên với lượng điều chỉnh thấp hơn so với hành vi điều chỉnh lợi nhuận giảm của các doanh nghiệp. Hình 1 và hình 2 cho thấy đa số các doanh nghiệp điều chỉnh lợi nhuận tăng, với mức độ khác nhau theo các năm, một số điều chỉnh lợi nhuận giảm, xét về mối liên hệ, doanh nghiệp sẽ có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận giảm xuống vào trước thời điểm thay đổi thuế suất và có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận tăng lên sau thời điểm thay đổi thuế suất. Mặt khác dấu hiệu tăng giảm qua các năm được trình bày trong bảng 3 và bảng 4 cũng thể hiện được có căn cứ để chứng minh cho việc các doanh nghiệp có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận tăng trước thời điểm thay đổi thuế suất và điều chỉnh lợi nhuận giảm sau thời điểm này.



Nguồn: STATA 14.0.

Hình 2. Đường đồ thị biểu diễn phân phối biến đôn tích theo năm

Kiểm tra sự tác động của thay đổi thuế suất đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp

Từ mô hình đề xuất - mô hình 5, nghiên cứu kiểm tra ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc Accrual, kết quả được trình bày trong bảng 5:

Bảng 5. Kết quả chạy mô hình dữ liệu bảng

Accrual	Coef.	Std. Err.	z	P> z
ROA	-0,3125152	0,5167875	-0,60	0,545
ETR	-0,2065722	0,3022946	-0,68	0,494
AtI	-5,97e-08	1,67e-08	-3,57	0,000
FA	-0,7656902	0,2252776	-3,40	0,001
Taxfee	2,09372	2,683327	0,78	0,435
Leverage	2,011661	0,4662475	4,31	0,000
Year	-0,2879504	0,1206806	-2,39	0,017

Năm				
- 2008	-0,193754	0,1109562	-1,75	0,081
- 2009	-0,0487917	0,1163664	-0,42	0,675
- 2010	-0,2803269	0,1124414	-2,49	0,013
- 2011	-0,2625793	0,1134042	-2,32	0,021
- 2012	-0,2522078	0,1176446	-2,14	0,032
- 2013	-0,2756833	0,1185927	-2,32	0,020
- 2014	0,0221095	0,1095017	0,20	0,840
- 2015	-0,2917028	0,1199987	-2,43	0,015
- 2016	0 (omitted)			
<i>cons</i>	0,5748739	0,1246392	4,61	0,000
<hr/>				
sigma_u	0,09430077			
sigma_e	0,20734309			
rho	0,17139523 (fraction of variance due to u_i)			
<hr/>				
Random-effects GLS regression	Number of obs =		110	
Group variable: DN1	Number of groups =		11	
<hr/>				
R-sq	= 0,7009			
Wald chi2(15)	=		52,92	
corr(u_i, X)	= 0 (assumed)		Prob > chi2 = 0,0000	

Nguồn: Kết quả phân tích từ STATA 14.0.

Qua bảng 5 ta thấy, mô hình được đánh giá theo tác động ngẫu nhiên và có R^2 bằng 70,09% và P-value bé hơn 0,05 chứng tỏ các biến trong mô hình giải thích được 70,09% sự biến thiên của biến dồn tích (Accrual) đảm bảo ý nghĩa thống kê. Trong đó biến thể hiện sự biến động thuế suất có tác động nghịch chiều với biến dồn tích, khi có biến động tăng lên 1 đơn vị thì biến dồn tích giảm xuống 0,2879504 với p-value bằng 0,017 (bé hơn 0,05) đảm bảo ý nghĩa thống kê.

Đa số các biến còn lại trong mô hình đều tác động nghịch chiều đến biến dồn tích, chỉ có biến Taxfee và Leverage là tác động thuận chiều. Ngoài ra, chỉ có biến A, FA, Leverage và Year là đảm bảo ý nghĩa thống kê đối với mô hình với p-value < 0,05, các biến còn lại mặc dù p-value > 0,05 nhưng vẫn được giữ nguyên trong mô hình để đánh giá kết quả (do khi loại các nhóm biến này làm cho ý nghĩa thống kê của mô hình không đảm bảo). Khi xem xét các biến giả theo năm cho thấy, hệ số độ dốc biến thiên đa số là tác động nghịch chiều với p-value < 0,05, chỉ có các năm 2008, 2009, 2014, và 2016 là không xem xét, các năm này rơi vào những thời điểm có sự thay đổi thuế suất.

Như vậy, qua kết quả hồi quy của mô hình, có thể kết luận bác bỏ giả thuyết H02, kết luận là việc thay đổi thuế suất có làm ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Với mục tiêu kiểm tra mối liên hệ giữa hành vi điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp trong trường hợp thay đổi thuế suất của các doanh nghiệp niêm yết, nghiên cứu đã đạt được những kết quả nhất định.

Thứ nhất, đã vận dụng và tính toán được các giá trị dồn tích của các doanh nghiệp niêm yết qua các năm, từ kết quả này đã chứng minh việc vận dụng mô hình của Kothari et al (2005) để tính toán hành vi điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp ở Việt Nam là phù hợp, kết quả cũng đã cho thấy có 11 doanh nghiệp đảm bảo ý nghĩa thống kê khi kiểm tra biến dồn tích bằng việc chạy mô hình trong 10 năm (từ 2007 đến 2015). Kết quả cũng chỉ ra các doanh nghiệp đều có hành vi điều chỉnh lợi nhuận dương hoặc âm, số quan sát có hành vi điều chỉnh lợi nhuận dương chiếm ưu thế hơn nhưng quy mô điều chỉnh lợi nhuận âm lại lớn hơn.

Thứ hai, nghiên cứu đã kiểm tra liên hệ giữa biến dồn tích với năm có biến động thuế suất và các biến liên quan đến kiểm soát của doanh nghiệp và đi đến kết luận là hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết có liên quan đến thay đổi thuế suất. Kết quả cho thấy một số các nhân tố liên quan đến kiểm soát doanh nghiệp có ý nghĩa thống kê như: tổng tài sản, tài sản cố định hữu hình và năm có biến động thuế suất là các yếu tố làm giảm biến dồn tích (hành vi điều chỉnh lợi nhuận giảm), trong khi đòn bẩy tài chính có tác động điều chỉnh tăng biến dồn tích. Kiểm tra tác động của thời gian thì các năm có biến động thuế suất lại có những biểu hiện bất thường hơn so với các năm không có biến động thuế suất, mặc dù bằng chứng cụ thể về mức độ ảnh hưởng chưa được chỉ rõ, nhưng mối liên hệ giữa năm có thay đổi thuế suất với việc tăng giảm biến dồn tích là thấy rõ.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn tồn tại một số khoảng trống cần khắc phục. Đầu tiên phải kể đến là việc chạy mô hình 3 trong 10 năm là chưa đảm bảo có số lượng quan sát yêu cầu trong thống kê ($N \geq 30$); tiếp theo là việc đề xuất mô hình 9 dựa trên những mô hình tác động đối với các biến kế toán liên quan, chưa thật sự có mô hình được kiểm chứng, vì vậy việc kiểm định mô hình và xây dựng mô hình là cần thiết trước khi sử dụng để phân tích. Ngoài ra chưa kiểm tra được tác động cố định và kiểm định Hausman về các mô hình tác động ngẫu nhiên và cố định đối với mô hình dữ liệu bảng do quy mô nhóm chưa đủ (groups ≥ 12).

5.2. Kiến nghị giải pháp

Với những kết quả đã nêu, có thể thấy việc kiểm soát lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết cần thắt chặt hơn trong tương lai, đặc biệt là trong những trường hợp có biến động thuế suất của Nhà nước. Tuy nhiên, xét về mức thuế suất của Việt Nam so với mặt bằng chung các nước Châu Á thì tỷ lệ này còn cao, điều này không tránh khỏi việc các doanh nghiệp đối phó nhằm hạn chế các khoản phải nộp nhà nước hoặc vì mục đích thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, hậu quả từ các hành vi điều chỉnh lợi nhuận có thể gây ra tình trạng mất cân đối về thông tin khi công bố gây khó khăn cho nỗ lực minh bạch và phát triển thị trường vốn của Nhà nước. Để hạn chế tình trạng này, cần thắt chặt thông tin và quy định của Nhà nước về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, hoàn thiện các quy định, chế độ, chuẩn mực kế toán và báo cáo tài chính theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Thúc đẩy vai trò của các tổ chức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán nhằm hỗ trợ trong việc kiểm tra thông tin công bố trên thị trường chứng khoán.

Ngoài ra, các đơn vị kiểm toán, thanh tra thuế và các tổ chức nghề nghiệp kế toán cần phát huy vai trò trách nhiệm của mình trong việc minh bạch, công khai và trung thực trong việc báo cáo tài chính. Tránh các hành vi điều chỉnh lợi nhuận quá cao dẫn đến đánh giá sai lệch thông tin và tình hình hiện tại của doanh nghiệp, gây ảnh hưởng đến nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp./

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Tài chính (2006), *Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội.
- [2]. DeAngelo, L. (1986), "Accounting numbers as market valuation substitutes: A study of management buyouts of public stockholders", *The Accounting review*, (Vol 61), pp. 400-420.
- [3]. Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995), "Detecting earnings management", *Accounting review*, (Vol 70), pp. 193-225.
- [4]. Nguyễn Anh Hiền & Phạm Thanh Trung (2015), "Kiểm định và nhận diện mô hình nghiên cứu hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết tại Việt Nam", *Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ*, (Số 18(3)), tr. 7-17.
- [5]. Jones, J. (1991), "Earnings management during import relief investigations", *Journal of accounting research*, (Vol 29(2)), pp. 193-228.
- [6]. Kothari, S. P., Leone, A. J. and Wasley, C. E. (2005), "Performance matched discretionary accrual measures", *Journal of accounting and economics*, (Vol 39(1)), pp. 163-197.

[7]. Nguyễn Thị Phương Loan & Nguyễn Minh Thao (2016), “Nhận diện hành vi quản trị lợi nhuận thực tế của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, *Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ*, (Số 19(4)), tr. 81-93.

[8]. Nguyễn Thị Uyên Phương & Nguyễn Công Phương (2014), “Nghiên cứu hành động quản trị lợi nhuận trong trường hợp phát hành thêm cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, (Số 2(06)), tr.91-101.

[9]. Lê Quang Thuận (2013), “Xu hướng cải cách thuế thu nhập doanh nghiệp trên thế giới”, *Tạp chí Tài chính*, (Số 04), <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/xu-huong-cai-cach-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-tren-the-gioi-24777.html>.

[10]. Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1978), “Towards a positive theory of the determination of accounting standards”, *Accounting review*, (Vol 53(1)), pp. 112-134.

INVESTIGATING THE PROFIT MANAGEMENT OF LISTED ENTERPRISES IN RESPONSE TO CORPORATE TAX RATE CHANGE

Summary

Investigating the profit management of listed enterprises in response to changes in corporate tax rate, this study was based on Kothari et al. (2005)'s model for calculating and examining their profit management (increase, decrease or no adjustment). On collected data from 39 listed enterprises during the 2007 – 2015 period, the results show that all of the studied enterprises manipulated their profit management with more increase than decrease but lower scale. Then, using panel data to examine the effects of tax rate change on profit management, it shows that tax rate change affected profit management, but not very evident.

Keywords: Profit management, listed enterprises, corporate tax rate.

Ngày nhận bài: 11/4/2018; Ngày nhận lại: 18/6/2018; Ngày duyệt đăng: 21/6/2019.